

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ

SỞ XÂY DỰNG

Số: 08 / SXD-CCGĐXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 14 tháng 9 năm 2020

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2020**

- Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
- + Theo Điều 19 Thông tư 09/2019/TT-BXD, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ vào hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chi số giá xây dựng làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP;
- + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
- Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỜI LAI	CỜ ĐÓ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG											
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0292.2471403, Fax: 0292.3862419). Cập nhật theo Công văn số 91/2020/TB-XMTĐ ngày 24/4/2020											
1	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	QCVN 16:2017/BXD	77.000	77.000	77.000	77.000	80.000	77.000	77.000	80.000	80.000
2	XM Tây Đô PCB 40	bao	nt	67.000	67.000	67.000	67.000	68.000	67.000	67.000	68.000	71.000
3	XM Tây Đô PCB 40 đa dụng	bao	nt	73.000	73.000	73.000	73.000	75.000	73.000	73.000	75.000	76.000
4	XM Tây Đô PCB 40 dân dụng	bao	nt	71.000	71.000	71.000	71.000	73.000	71.000	71.000	73.000	74.000
5	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	nt	68.000	68.000	68.000	68.000	70.000	68.000	68.000	70.000	71.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
51	60x60 (màu đậm)	m ²	nt	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032
52	80x80 (màu nhạt)	m ²	nt	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075
53	80x80 (màu đậm)	m ²	nt	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984
54	100x100 (màu nhạt)	m ²	nt	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155
	Gạch bóng toàn phần cao cấp											
55	60x60 (màu nhạt)	m ²	nt	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134
56	60x60 (màu đậm)	m ²	nt	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251
III	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY											
3.1	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609) Cập nhật theo báo giá ngày 21/4/2020											
57	Gạch không nung - đặc 80x40x180 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	QCVN 16:2017/BXD	1.000	1.000	1.045	982	955	1.045	1.091	982	955
58	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	1.200	1.200	1.255	1.173	1.145	1.255	1.309	1.173	1.145
59	Gạch không nung 2 lỗ 80x80x180 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	1.100	1.100	1.155	1.082	1.055	1.155	1.200	1.082	1.055
60	Gạch không nung - đặc 90x45x190 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	1.050	1.050	1.091	1.045	1.000	1.091	1.145	1.045	1.000
61	Gạch không nung 3 lỗ 90x90x190 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	1.300	1.300	1.355	1.273	1.236	1.355	1.418	1.273	1.236
62	Gạch không nung 4 lỗ 90x90x190 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	1.300	1.300	1.355	1.273	1.236	1.355	1.418	1.273	1.236
63	Gạch không nung - đặc 100x50x190 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	1.100	1.100	1.155	1.082	1.055	1.155	1.200	1.082	1.055
64	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390 mm(Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	5.000	5.000	5.227	4.909	4.773	5.227	5.455	4.909	4.773
65	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	nt	9.000	9.000	9.409	8.818	8.591	9.409	9.818	8.818	8.591
66	Gạch ống 9 x 19 (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	973	973	973	973	973	973	973	973	973
67	Gạch thẻ 9 x 19 (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	973	973	973	973	973	973	973	973	973
68	Gạch ống 8 x 18 (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	836	836	855	836	836	836	836	836	836
69	Gạch thẻ 8 x 18 (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	836	836	855	836	836	836	836	836	836
70	Ngói lợp 22 v/m2 (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364
71	Ngói lợp 22 v/m2 (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818
72	Ngói vẩy cá 65v/ m2 (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
73	Ngói vẩy cá 65v/m2 (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
74	Ngói âm (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545
75	Ngói âm (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818
76	Ngói dương (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
77	Ngói dương (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
78	Ngói diềm âm (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
79	Ngói diềm âm (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273
80	Ngói diềm dương (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
81	Ngói diềm dương (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182
82	Ngói mũi hài (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
83	Ngói vẩy rồng (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
84	Gạch cán (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273
85	Gạch cán (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409
86	Gạch trang trí (Hauydi) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636
87	Ngói sắp nóc (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
88	Ngói sắp nóc (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
89	Ngói sắp nóc nhỏ (hoá chất) (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182
90	Gạch bánh ú (Tunnel Long Xuyên)	viên	nt	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
91	Ống 8 x 18 (Tunnel Tri Tôn)	viên	nt	882	882	882	882	882	882	882	882	882
92	Thế 8 x 18 (Tunnel Tri Tôn)	viên	nt	882	882	882	882	882	882	882	882	882
93	Ống 8 x 18 (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	nt	873	873	873	873	873	873	873	873	873
94	Thế 8 x 18 (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	nt	873	873	873	873	873	873	873	873	873
95	Ngói lợp 22 (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	nt	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364
96	Ngói vẩy cá (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	nt	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818
97	Ngói mũi hài (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	nt	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636
98	Gạch Hauydi (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	nt	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091
99	Gạch thông gió Bánh Ú (Tunnel Long Xuyên 2)	viên	nt	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364
3.2	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang (Đc: Số 140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh,, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.953666) Cập nhật theo bảng giá ngày 02/5/2020											
100	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 3) cm 01 màu vàng	m ²	TCVN 7744:2013	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700
101	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 3) cm 01 màu xám, xám tro	m ²	nt	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
102	Gạch xây không nung - 50x100x200mm	viên	TCVN 6477:2016	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550
103	Gạch xây không nung - 100x190x390mm	viên	nt	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640
104	Gạch xây không nung - 190x190x390mm	viên	nt	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810
3.3	Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt (ĐC: Lô A11, Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre ĐT: 0275.3627568) Cập nhật theo Công văn số 37/20/BG-NVB ngày 20/5/2020											
105	Gạch bê tông đặc M7.5 (40x80x180)	viên	TCVN 6477:2016	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470
106	Gạch bê tông 4 lỗ M7.5 (80x80x180)	viên	nt	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
124	TOA NanoClean Bóng mờ	5 L	nt	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909	1.060.909
		875 ML	nt	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364
125	TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng	18 L	nt	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909	2.540.909
		5 L	nt	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909
		1L	nt	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909
126	TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ	18 L	nt	2.005.455	2.005.455	2.005.455	2.005.455	2.005.455	2.005.455	2.005.455	2.005.455	2.005.455
		5 L	nt	619.091	619.091	619.091	619.091	619.091	619.091	619.091	619.091	619.091
		1L	nt	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727	152.727
127	TOA 4 Seasons Top Silk Sheen	18 L	nt	1.686.364	1.686.364	1.686.364	1.686.364	1.686.364	1.686.364	1.686.364	1.686.364	1.686.364
		5 L	nt	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091	549.091
		1L	nt	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
128	TOA 4 Seasons Top Silk	18 L	nt	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636	1.403.636
		5 L	nt	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182	458.182
		1L	nt	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455
129	Supertech Pro Int	18 L	nt	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636	1.083.636
		5L	nt	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
130	Homecote	18 L	nt	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
		4L	nt	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
		3,35 L	nt	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
131	Nitto Extra	18 L	nt	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
		17L	nt	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727
		4L	nt	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727
		3.5L	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
IV.2	SƠN NGOẠI THẤT											
4.2.1	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÒN KHUÔNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Cập nhật theo văn bản số 01 ngày 22 tháng 4											
132	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (SPEC PRIMER FOR EXTERIOR)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
		18 lít		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
133	SƠN NGOẠI THẤT THÁCH THỨC THỜI TIẾT, BÓNG	1 lít	nt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
		5 lít		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
		18 lít		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
134	SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ HOÀN HẢO, BÓNG NHẹ	1 lít	nt	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
		5 lít		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
		18 lít		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
4.2.2	CÔNG TY TNHH SƠN KENNY ĐC:100/82/17 Ấp 5, đường ĐT6-3, Đông Thạnh, Hóc Môn, TPHCM Điện thoại: 0286.2798499. Cập nhật theo Công văn số 01/CV-SXD ngày 05/6/2020											
135	KENNY EXT PLUS Sơn nước ngoài trời cao cấp (kháng kiềm tốt)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909
		18 lít		1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
136	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	5 lít	nt	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364
		18 lít		2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091
137	KENNY MAXSHIELD (Chống thấm, chống nóng) - màu thường	5 lít	nt	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364
		18 lít		3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091
138	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	5 lít	nt	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455
		18 lít		3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
153	KENNY INT (bột trét tường trong nhà chất lượng cao)	kg	nt	6.327	6.327	6.327	6.327	6.327	6.327	6.327	6.327	6.327
154	KENNY LIGHT (Bột trét tường Cao cấp)	kg	nt	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836
155	KENNY DELUXE (Bột trét tường nội thất cao cấp)	kg	nt	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018
156	KENNY SATIN (Bột trét tường siêu bền)	kg	nt	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
	*Ngoại thất											
157	KENNY NICE (Bột trét tường ngoài trời kinh tế)	kg	nt	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
158	KENNY EXT (Bột trét tường chất lượng cao)	kg	nt	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709
159	KENNY EXTRA (bột trét tường ngoại thất cao cấp)	kg	nt	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109	8.109
160	KENNY MAXSHEILD (Bột trét tường cao cấp)	kg	nt	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291
161	KENNY SHIELD (Bột trét tường ngoại thất siêu bền)	kg	nt	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509	8.509
162	KENNY PRO (Bột trét tường siêu cao cấp)	kg	nt	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327
4.3.3	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (Đc: Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Đt: 02473.775678; Fax: 02473.775005). Cập nhật theo thông báo giá số											
BỘT TRÉT				-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Bột trét TOA Pro Putty	25 Kg	nt	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
164	Bột trét TOA Wall Mastie Ext	40 Kg	nt	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455
165	Bột trét TOA Wall Mastie Int	40 Kg	nt	328.182	328.182	328.182	328.182	328.182	328.182	328.182	328.182	328.182
166	Bột trét Homecote Nội - Ngoại	40 Kg	nt	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818
167	Bột trét Homecote Nội	40 Kg	nt	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182
IV.4	PHỤ GIA + CHẤT CHỐNG THẨM + SƠN LÓT											
4.4.1	CÔNG TY TNHH SƠN KENNY ĐC:100/82/17 Ấp 5, đường ĐT6-3, Đồng Thạnh, Hóc Môn, TPHCM Điện thoại: 0286.2798499. Cập nhật theo Công văn số 01/CV-SXD ngày 05/6/2020											
168	KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	5 lít	nt	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545
		18 lít	nt	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727
169	KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	5 lít	nt	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636
		18 lít	nt	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545
170	KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	5 lít	nt	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545
		18 lít	nt	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273
171	KENNY NANOSILK 5 trong 1 (Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng)	5 lít	nt	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182
		18 lít	nt	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818
172	KENNY WATERPROOFING - Sơn chống thấm trực tiếp	5 lít	nt	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364
		18 lít	nt	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545
173	KENNY LATEX K11A+ (Chống thấm đa năng cao cấp)	3,8 lít	nt	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545
		18 lít	nt	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091
174	KENNY LATEX CT11B hợp chất chống thấm pha xi măng, vữa tô)	3,8 lít	nt	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818
		18 lít	nt	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
4.4.2	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (Đc: Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Đt: 02473.775678; Fax: 02473.775005). Cập nhật theo thông báo giá số 32/ĐKG.ngày 30 tháng 07 năm 2020											
SƠN LÓT NGOẠI THẤT				-	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
13.1	Công ty CP Nhựa Đồng Nai (ĐC: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 02513.836269 FAX: 02513.836174). Cập nhật theo Công văn số 333/2020/CV-DNP ngày 09/6/2020											
	ỐNG uPVC (HỆ INCH)											
416	D21x1.6mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; BS 3505:1986	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
417	D27x1.8mm	m		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
418	D34x2.0mm	m		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
419	D42x2.1mm	m		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
420	D42x3.0mm	m		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
421	D49x2.4mm	m		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
422	D49x3.0mm	m		26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
423	D60x2.0mm	m		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
424	D60x2.8mm	m	nt	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
425	D90x2.9mm	m	nt	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
426	D90x3.8mm	m	nt	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
427	D114x3.2mm	m	nt	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
428	D114x4.9mm	m	nt	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200
429	D168x4.3mm	m	nt	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800
430	D168x7.3mm	m	nt	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800
431	D220x6.6mm	m	nt	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200
432	D220x8.7mm	m	nt	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600
	ỐNG uPVC (HỆ MÉT)											
433	D140x4.1mm	m	QCVN 16:20017/BXD;	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300
434	D140x5.0mm	m		137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
435	D140x5.4mm	m		148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100
436	D140x6.7mm	m		183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100
437	D160x6.2mm	m	TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 6151- 2:2002/ISO 4422-2:1996	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200
438	D160x7.7mm	m		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
439	D200x7.7mm	m		301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600
440	D200x9.6mm	m		372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500
441	D225x5.5mm	m		246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200
442	D225x6.9mm	m		306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700
443	D225x8.6mm	m		381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400
444	D250x9.6mm	m		472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600
445	D250x11.9mm	m	nt	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300
446	D280x8.6mm	m	nt	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800
447	D280x10.7mm	m	nt	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400
448	D280x13.4mm	m	nt	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
485	D225 x 13.4mm	m	nt	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910
486	D250 x 9.6mm	m	nt	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
487	D250 x 11.9mm	m	nt	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970
488	D250 x14.8mm	m	nt	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470
489	D280 x 10.7mm	m	nt	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960
490	D280 x 13.4mm	m	nt	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920
491	D280 x 16.6mm	m	nt	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830
492	D315 x 12.1mm	m	nt	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720
493	D315 x 15.0mm	m	nt	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
494	D315 x 18.7mm	m	nt	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
495	D355 x 13.6mm	m	nt	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
496	D355 x 16.9mm	m	nt	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750
497	D355 x 21.1mm	m	nt	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
498	D400 x 15.3mm	m	nt	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
499	D400 x 19.1mm	m	nt	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610
500	D400 x 23.7mm	m	nt	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220
501	D450 x 17.2mm	m	nt	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060
502	D450 x 21.5mm	m	nt	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
503	D450 x 26.7mm	m	nt	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
504	D500 x 19.1mm	m	nt	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
505	D500 x 23.9mm	m	nt	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
506	D500 x 29.7mm	m	nt	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
507	D560 x 21.4mm	m	nt	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
508	D560 x 26.7mm	m	nt	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
509	D560 x 33.2mm	m	nt	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540
510	D630 x 24.1mm	m	nt	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270
511	D630 x 30.0mm	m	nt	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280
512	D630 x 37.4mm	m	nt	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180
513	D710 x 27.2mm	m	nt	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920
514	D710 x 33.9mm	m	nt	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980
515	D800 x 30.6mm	m	nt	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250
516	D800 x 38.1mm	m	nt	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040
517	D800 x 47.4mm	m	nt	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760
518	D900 x 34.4mm	m	nt	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690
519	D900 x 42.9mm	m	nt	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080
520	D900 x 53.3mm	m	nt	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850
521	D1000 x 38.2mm	m	nt	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
522	D1000 x 47.7mm	m	nt	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170
523	D1000 x 59.3mm	m	nt	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190
	ỐNG NHỰA PPR - KHÔNG KHÁNG UV											
524	D20 x 2.3mm	m	QCVN 1201:2011/BYT ; Din 8077:2008-09& Din 8078:2008- 09; TCVN 10097- 2:2013/ISO1587 4-2:2013	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
525	D20 x 2.8mm	m		23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
526	D20 x 3.4mm	m		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
527	D20 x 4.1mm	m		30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
528	D25 x 2.8mm	m		37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
529	D25 x 3.5mm	m		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
530	D25 x 4.2mm	m		47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
531	D25 x 5.1mm	m	nt	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
532	D32 x 2.9mm	m	nt	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
533	D32 x 4.4mm	m	nt	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
534	D32 x 5.4mm	m	nt	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
535	D32 x 6.5mm	m	nt	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
536	D40 x 3.7mm	m	nt	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
537	D40 x 5.5mm	m	nt	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
538	D40 x 6.7mm	m	nt	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100
539	D40 x 8.1mm	m	nt	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800
540	D50 x 4.6mm	m	nt	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
541	D50 x 6.9mm	m	nt	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
542	D50 x 8.3mm	m	nt	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500
543	D50 x 10.1mm	m	nt	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
544	D63 x 5.8mm	m	nt	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100
545	D63 x 8.6mm	m	nt	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
546	D63 x 10.5mm	m	nt	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800
547	D63 x 12.7mm	m	nt	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400
548	D75 x 6.8mm	m	nt	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
549	D75 x 10.3mm	m	nt	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
550	D75 x 12.5mm	m	nt	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
551	D75 x 15.1mm	m	nt	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800
552	D90 x 8.2mm	m	nt	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400
553	D90 x 12.3mm	m	nt	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800

[illegible]

XIV	KEO DÁN GẠCH - CHÀ RÓN
-----	------------------------

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540).				
620	Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2009	1.272.727	Cập nhật theo Thông báo giá 731/TTDV-PHTT ngày 31/7/2020.
621	Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn	nt	1.059.091	
622	Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	nt	1.318.182	
623	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	TCVN 7711:2013	1.290.909	
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT				
2.1	Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo Công văn số 102/2020/VPDD ngày 12/6/2020				
624	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2017/BXD	93.000	Cập nhật theo Công văn số 102/2020/VPDD ngày 12/6/2020
625	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m ²	nt	93.000	
626	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m ²	nt	95.000	
627	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m ²	nt	186.000	
628	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²	nt	236.000	
629	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m ²	nt	120.000	
630	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m ²	nt	136.000	
631	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m ²	nt	198.000	
632	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m ²	nt	92.000	
633	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m ²	nt	107.300	
634	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m ²	nt	102.000	
635	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m ²	nt	98.000	
636	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m ²	nt	105.000	
637	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²	nt	115.000	
638	Gạch granit kích thước 50x50 mài cạnh	m ²	nt	150.000	

639	Gạch granite kích thước 60x60 men matt	m ²	nt	229.000
640	Gạch granite kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	m ²	nt	227.000
641	Gạch granite kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m ²	nt	256.000
642	Gạch granite kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m ²	nt	315.000
643	Gạch granite kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh	m ²	nt	327.000
644	Gạch Granite kích thước 10x30 Không mài cạnh	m ²	nt	246.000
645	Gạch Granite kích thước 15x60 Giả gỗ, Không mài cạnh	m ²	nt	189.000
646	Gạch Granite kích thước 15x60 Giả gỗ, Mài cạnh	m ²	nt	275.000
647	Gạch Ceramic kích thước 15x80 Giả gỗ, Mài cạnh	m ²	nt	295.000
648	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Men bóng, không mài cạnh	m ²	nt	146.000
649	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Khuôn dĩa hình, không mài cạnh	m ²	nt	198.000
650	Gạch Ceramic kích thước 25x40 Kĩ thuật số, mài cạnh	m ²	nt	105.000
651	Gạch Ceramic kích thước 30x60 Xương đỏ, mài cạnh	m ²	nt	136.000
652	Gạch Ceramic kích thước 60x60 Xương đỏ, mài cạnh	m ²	nt	132.000
653	Gạch Ceramic kích thước 40x80 Xương trắng, mài cạnh	m ²	nt	256.000
654	Gạch Granite kích thước 60x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m ²	nt	580.000
655	Gạch Granite kích thước 60x120 Sugar Effect, Chống mài mòn	m ²	nt	650.000
656	Gạch Granite kích thước 80x80 Sugar Effect, Chống mài mòn	m ²	nt	410.000
657	Gạch Granite kích thước 80x120 Carvin	m ²	nt	945.000
658	Gạch Granite kích thước 800x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m ²	nt	890.000
III	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY			
IV	NHÓM SƠN			
	Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt Nam) -Đc Vp chính: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346).			
IV.1	SƠN NỘI THẤT			

659	NIPPON VATEX (Sơn kính tế) 17L	lít	QCVN 16:2017/BXD	28.510
660	NIPPON VATEX (Sơn kính tế) 4.8 KG	kg		40.830
661	NIPPON MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kính tế) 17 L	lít	nt	47.900
662	NIPPON MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kính tế) 5 L	lít	nt	50.140
663	NIPPON MATEX 18 L	lít	nt	57.570
664	NIPPON MATEX 5 KG	kg	nt	74.200
665	NIPPON MATEX SIÊU TRẮNG 18 L	lít	nt	53.700
666	NIPPON MATEX SIÊU TRẮNG 4.8 KG	kg	nt	70.420
667	NIPPON ODOUR-LESS SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp) 18 L	lít	nt	90.480
668	NIPPON ODOUR-LESS SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp) 5 L	lít	nt	96.140
669	NIPPON ODOUR-LESS -Chùi rửa vượt trội 18 L	lít	nt	102.920
670	NIPPON ODOUR-LESS -Chùi rửa vượt trội 1 L	lít	nt	137.520
671	NIPPON ODOUR-LESS -Chùi rửa vượt trội 5 L	lít	nt	117.600
672	NIPPON ODOUR-LESS SPOT-LESS - Bóng ngọc trai 18 L	lít	nt	138.350
673	NIPPON ODOUR-LESS SPOT-LESS - Bóng ngọc trai 1 L	lít	nt	162.410
674	NIPPON ODOUR-LESS SPOT-LESS - Bóng ngọc trai 5 L	lít	nt	147.220
675	NIPPON ODOUR-LESS BÓNG 18 L	lít	nt	179.520
676	NIPPON ODOUR-LESS BÓNG 1 L	lít	nt	220.900
677	NIPPON ODOUR-LESS BÓNG 5 L	lít	nt	198.460
678	NIPPON ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 1 L	lít	nt	268.750
679	NIPPON ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 5 L	lít	nt	240.780

Cập nhật theo bảng giá của công ty gửi

IV.2 SƠN NGOẠI THẤT

680	NIPPON SUPER MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kính tế) 17 L	lít	QCVN 16:2017/BXD	78.320
681	NIPPON SUPER MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kính tế) 5 L	lít	nt	85.670
682	NIPPON WEATHERGARD SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp) 18L	lít	nt	132.860
683	NIPPON WEATHERGARD SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp) 5L	lít	nt	145.690
684	NIPPON SUPER MATEX (sơn ngoại thất kính tế) 18L	lít	nt	82.250

Cập nhật theo bảng giá của công ty gửi

51/41

685	NIPPON SUPER MATEX (sơn ngoại thất kính tế) 18L	lít	nt	95.880	
686	NIPPON SUPERGARD 18L	lít	nt	128.290	
687	NIPPON SUPERGARD 5L	lít	nt	135.370	
688	NIPPON WEATHERGARD BÓNG 18 L	lít	nt	261.370	
689	NIPPON WEATHERGARD BÓNG 1 L	lít	nt	279.530	
690	NIPPON WEATHERGARD BÓNG 5 L	lít	nt	270.080	
691	NIPPON WEATHERGARD PLUS+ 18 L	lít	nt	261.370	
692	NIPPON WEATHERGARD PLUS+ 1 L	lít	nt	279.530	
693	NIPPON WEATHERGARD PLUS+ 5 L	lít	nt	270.080	
694	NIPPON WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5L	lít	nt	294.380	
695	NIPPON WEATHERGARD SIÊU BÓNG 1L	lít	nt	303.130	
IV.3 CHỐNG THẨM					
696	NIPPON WP 100 (sơn chống thấm sàn, mái, seno, toilet, tường đứng) 18 KG	kg	QCVN 16:2017/BXD	166.560	Cập nhật theo bảng giá của công ty gửi
697	NIPPON WP 100 (sơn chống thấm sàn, mái, seno, toilet, tường đứng) 5 KG	kg	nt	172.000	
698	NIPPON WP 200 (sơn chống thấm tường đứng có màu) 20 KG	kg	nt	148.050	
699	NIPPON WP 200 (sơn chống thấm tường đứng có màu) 6 KG	kg	nt	158.830	
IV.4 BỘT TRÉT					
700	NIPPON Skimcoat nội thất 40kg	kg	QCVN 16:2017/BXD	7.430	Cập nhật theo bảng giá của công ty gửi
701	NIPPON weathergard Skimcoat 40kg	kg	nt	9.200	
V ĐÁ VÀ CÁT					
CÁT CÁC LOẠI					
5.1 Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang					
702	Cát san lấp	m ³		60.000	Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 7 năm 2020 (Thông báo số 2261/TB-SXD ngày 20/7/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang
703	Cát xây dựng	m ³		80.000	
5.2 Tại xã Tân Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn					
704	Cát san lấp	m ³		50.000	Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 7 năm 2020 (Thông báo số 2261/TB-SXD ngày 20/7/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang
705	Cát xây dựng	m ³		80.000	
5.3 Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa					
706	Cát san lấp	m ³		59.600	Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 7 năm 2020 (Thông báo số 2261/TB-SXD ngày 20/7/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang
707	Cát xây dựng	m ³		80.000	
5.4 Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Cty CP XL & VLXD Đồng Tháp					
708	Cát san lấp (sông Tiền) giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thủy Cai - TPCL)	m ³		109.091	Tham khảo theo Thông báo giá số 1248/SXD-CBG ngày 11/8/2020 công bố Giá VLXD Tháng 07 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp
709	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		150.000	
710	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		200.000	

5.5	Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm				
711	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		200.000	Tham khảo theo Thông báo giá số 1248/SXD-CBG ngày 11/8/2020 công bố Giá VLXD Tháng 07 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp
712	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		227.273	
	ĐÁ CÁC LOẠI				
5.6	Đá tại khu vực Bà Đội: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Láng Cháy, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên; - Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm VAT, tiền sạt) - Tiền sạt 6000đ, riêng đá 20 x 30 (đá học) tiền sạt: 15.000đ				
713	Đá 1x2 (lưới 29)	m ³		257.000	Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 7 năm 2020 (Thông báo số 2261/TB-SXD ngày 20/7/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang
714	Đá 2x4 xay	m ³		252.000	
715	Đá 4x6 xay	m ³		195.000	
716	Đá 5x7 xay	m ³		181.000	
717	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 37.5)	m ³		168.000	
718	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 25)	m ³		160.000	
719	mì bụi (0-10mm)	m ³		137.000	
720	Đá mì (mì sàng)	m ³		164.000	
721	Đá (20x30)	m ³		228.000	
5.7	Đá tại khu vực Cô Tô: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn; - Giá bán xuống xà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (bao gồm VAT, tiền sạt) - Tiền sạt 6000đ, riêng đá 20 x 30 (đá học) tiền sạt: 15.000đ				
722	Đá 1x2 loại I(lưới 29)	m ³		250.000	Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 7 năm 2020 (Thông báo số 2261/TB-SXD ngày 20/7/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang
723	Đá 1x2 loại II (lưới 29)	m ³		250.000	
724	Đá 2x4 xay	m ³		240.000	
725	Đá 4x6 xay	m ³		202.000	
726	Đá 5x7 xay	m ³		195.000	
727	Đá 9x15 xay	m ³		210.000	
728	Cấp phối (0x4) loại 25QC	m ³		193.000	
729	Cấp phối (0x4) loại Dmax37,5	m ³		175.000	
730	Đá 2x3 dơ	m ³		85.360	
731	Bụi (mì bụi) (0-10mm)	m ³		101.260	
732	Bụi sàng (0-5mm)	m ³		132.000	
733	Đá mì (mì sàng)	m ³		176.000	
734	Đá học (20x30)	m ³		154.000	
5.8	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL, của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp				
	Đá 1 x 2				Tham khảo theo Thông báo giá số 1248/SXD-CBG ngày 11/8/2020 công bố Giá VLXD Tháng 07 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp
735	Tân Cang	m ³		410.909	

736	Tân Cang BT	m ³		424.545	
737	Thạnh Phú - Đồng Nai (BT)	m ³		366.364	
738	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		352.727	
739	Bình Dương	m ³		324.545	
	Đá 4 x 6				
740	Tân Cang	m ³		368.182	
741	Bình Dương	m ³		288.182	
742	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		304.545	
	Đá 0 x 4				
743	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		277.273	
744	Bình Dương	m ³		256.364	
	Đá mi sàn				
745	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		295.455	Bảng báo giá số 26/2020-BBG ngày 12/8/2020
	Đá mi bụi				
746	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		254.545	
5.9 Công ty TNHH MTV Đạo Thành Hưng (Đc: 54A đường 3/2 phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TPCT; Đt: 02923.834834)					
747	Đá 0 x 4 Thạnh Phú	m ³		245.455	
748	Đá 1x2 Thạnh Phú	m ³		318.182	
749	Đá 4x6 Thạnh Phú	m ³		272.727	
750	Đá 0 x 4 Antraco loại 1	m ³		272.727	
751	Đá 1 x 2 Antraco sàng 22 loại 1	m ³		363.636	
752	Đá 4x6 Antraco loại 1	m ³		300.000	
5.10 Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe >4m3.					
753	Đá 1x2 xanh Trà Duốc loại I Phan Thành sàng rửa	m ³	QCVN 16:2017/BXD	440.909	
754	Đá 1x2 xanh Trà Duốc loại I chưa sàng rửa	m ³	nt	402.727	
755	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu ĐN LI chưa sàng rửa	m ³	nt	330.000	
756	Đá 4x6 Xanh xám	m ³	nt	309.091	
757	Đá 0x4 Xanh xám - 22TCN334-06	m ³	nt	254.545	
VI	THÉP CÁC LOẠI				
6.1	CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0643.876277 Fax: 0643.894775 Website www.vinakyoeisteel.com.vn. Giá bán tại TPCT (Bao gồm phí vận chuyển 190.000đ/tấn). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 01/7/2020				
758	Thép cuộn F6 CB300T/CB240T/SWRM12	kg	TCVN 1651-1:2008	12.290	Cập nhật theo bảng báo giá ngày 01/7/2020
759	Thép cuộn F8 CB300T/CB240T/SWRM12	kg	nt	12.240	
760	Thép thanh vằn F10 CB300-V; SD295A	kg	nt	12.240	
761	Thép thanh vằn F10 CB400-V; SD390;G60	kg	nt	12.340	

762	Thép thanh vằn F10 CB500-V; SD490	kg	nt	12.390	
763	Thép thanh vằn F12;F14; F16; F18; F20; F22; F25; F28; F32 CB300-V/SD295A	kg	nt	12.090	
764	Thép thanh vằn F12;F14; F16; F18; F20; F22; F25; F28; F32 CB400-V/SD390/G60	kg	nt	12.190	
765	Thép thanh vằn F12;F14; F16; F18; F20; F22; F25; F28; F32 CB500-V/SD490	kg	nt	12.240	
766	Thép thanh vằn F35;F36; F38 CB400-V/SD390/G60	kg	nt	12.390	
767	Thép thanh vằn F35;F36; F38 CB500-V/SD490	kg	nt	12.440	
768	Thép thanh vằn F40;F41; F43 CB400-V/SD390/G60	kg	nt	12.490	
769	Thép thanh vằn F40;F41; F43 CB500-V/SD490	kg	nt	12.540	
770	Thép tròn trơn P14, CB300-T/SS400	kg	nt	12.490	
771	Thép tròn trơn P16, P18, CB300-T/SS400	kg	nt	12.490	
772	Thép tròn trơn P20, P22, P25, CB300-T/SS400	kg	nt	12.590	
773	Thép tròn trơn P28, P30, P32, CB300-T/SS400	kg	nt	12.790	
774	Thép tròn trơn P36, P38, P40, CB300-T/SS400	kg	nt	12.990	
VII NHỰA ĐƯỜNG					
7.1 Chi nhánh Công ty TNHH Nhựa đường PETROLIMEX (Đc: KCN Trà Nóc 1, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; Đt: 02923.761092; Fax 02923.76267)					
775	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	TCVN 7493:2005	12.500	Cập nhật theo Công bố giá 283/CV-PLC.ND-TTPC ngày 01/7/2020
776	Nhựa đường phuy 60/70	kg	nt	14.000	
777	Nhựa đường nhũ tương CSS1; CRS1	kg	TCVN 8817:2011	11.100	
778	Nhũ tương gốc axit 60%	kg	nt	11.900	
779	Nhựa đường nhũ tương CRS2	kg	nt	12.200	
780	Nhựa đường lỏng MC	kg	nt	16.500	
VIII THIẾT BỊ ĐIỆN					
8.1 Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443).					
Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V					
781	VC-0,5 (Ø 0.8)	m	TCVN 6610-3:2000	1.630	Cập nhật theo Thông báo giá 3389/CV-KDĐT ngày 07/7/2020.
782	VC-1,0 (Ø1.13)	m	nt	2.710	
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng				
783	VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) -0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	3.110	
784	VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) -0.6/1kV	m		4.380	

785	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	TCCS 10C:2011	5.610
786	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	nt	8.000
787	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	nt	12.970
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng			
788	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	TCVN 6610-5:2000	6.450
789	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	nt	9.090
790	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	nt	33.100
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng			
791	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	4.160
792	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	nt	6.780
793	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	nt	25.000
794	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	nt	112.800
795	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	nt	567.100
796	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	nt	711.300
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			
797	CVV-1.0 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	4.660
798	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	nt	6.010
799	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	nt	17.690
800	CVV-25	m	nt	63.600
801	CVV-50	m	nt	117.800
802	CVV-150	m	nt	356.000
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			
803	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935	163.700
804	CVV-3x25+1x16	m	nt	241.100
805	CVV-3x50+1x25	m	nt	428.600
806	CVV-3x95+1x50	m	nt	826.800
807	CVV-3x120+1x70	m	nt	1.090.500
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC			
808	CVV-4x16	m	TCVN 5935	174.200
809	CVV-4x25	m	nt	263.500
810	CVV-4x50	m	nt	481.600
811	CVV-4x120	m	nt	1.218.500
812	CVV-4x185	m	nt	1.810.900
	Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			

813	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	nt	734.700
814	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	nt	3.730.100
Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
815	LV-ABC-2x50-0.6/1kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS3560	39.500
Ống luồn dây điện				
816	Ống luồn dây điện tròn F16	Ống 2.9m	nt	18.600
817	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	Ống 2.9m	nt	23.700
818	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F16	Cuộn 50m	nt	183.500
819	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F20	Cuộn 50m	nt	208.100
Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC				
820	AV-16-0,6/1KV	m	nt	6.470
821	AV-35-0,6/1KV	m	nt	11.870
822	AV-120-0,6/1KV	m	nt	37.000
823	AV-500-0,6/1KV	m	nt	147.200
Dây nhôm, lõi thép các loại				
824	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064:1994	76.800
825	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg	nt	75.400
826	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	TCVN 5064:1995	78.300

IX XĂNG, DẦU**X CẦU KIẾN CÁC LOẠI****XI TẤM LỢP CÁC LOẠI****11.1 Công ty TNHH Tôn Pomina (KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam**

	Pomina, tôn lạnh màu AZ150, G550			
827	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m ²	ASTM A792/A792M- 10(2015); JIS 3321:2012; BSEN 10346:2015	72.780
828	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²		79.856
829	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²		86.564
830	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²		94.866
831	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²		102.359
832	Tôn dày 0,60mm, khổ 1,07m	m ²		109.159
	Pomina, tôn lạnh màu AZ100, G550		<i>nt</i>	
833	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m ²	<i>nt</i>	66.742
834	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²	<i>nt</i>	75.553
835	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²	<i>nt</i>	83.000
836	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²	<i>nt</i>	91.268
837	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²	<i>nt</i>	98.722

Hệ thống đại lý phân phối tại Cần Thơ: Ô Môn, Bình Thủy, Ninh Kiều, Vĩnh Thạnh

	Pomina, tôn lạnh màu AZ50, G550		JIS 3322:2012;	
838	Tôn dày 0,25mm, khổ 1,07m	m ²	ASTM A755/ A755M-15	56.321
839	Tôn dày 0,30mm, khổ 1,07m	m ²		63.982
840	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m ²	nt	71.354
841	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²	nt	79.940
842	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²	nt	88.457
843	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²	nt	96.015
844	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²	nt	111.061
	Pomina, tôn lạnh màu AZ100, G550 Solar		nt	
845	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m ²	nt	86.275
846	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²	nt	99.214
847	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²	nt	101.742
848	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²	nt	109.729
849	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²	nt	113.480
	Pomina, tôn lạnh màu AZ150, G550 ShieldViet		nt	
850	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m ²	nt	98.022
851	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m ²	nt	107.339
852	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m ²	nt	118.272
853	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m ²	nt	124.231
854	Tôn dày 0,6mm, khổ 1,07m	m ²	nt	133.543
11.2	Công ty CP ĐT XNK Vật Liệu Xanh (Đc:658 Hà huy Giáp, P.Thạnh Lộc, Q.12, TP.HCM, ĐT: 0911469969 -0943759119). NPP (Đại lý): Công ty TNHH MTV Thành Tuệ Trần (Đc: 42A KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TPCT, ĐT: 0902313787).			
	Tôn ngói nhựa ASA/PVC			
855	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m	KT3-01860AHD9	165.000
856	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		190.000
857	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m	nt	165.000
858	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m	nt	190.000
859	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	m	nt	170.000
860	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	m	nt	195.000
	Phụ kiện tôn ngói nhựa ASA/PVC			

Cập nhật theo Thông báo giá tháng 7 năm 2020

861	(T) Tấm úp nóc mái tôn 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	tấm	KT3-01860AHD9	140.000	
862	(L) Tấm úp nóc mái ngói 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		140.000	
863	(L) Tấm úp sườn mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	130.000	
864	(L) Tấm viền mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	130.000	
865	(L) Úp đỉnh mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	130.000	
866	(L) Tấm úp đuôi mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	70.000	
867	(L) Tấm diềm hiên mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	130.000	
868	(L) Úp góc nóc mái 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm	nt	70.000	
869	Nắp phụ kiện ASA/PP Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Xanh ngọc, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	cái	nt	2.000	
11.3	Công ty TNHH Công nghiệp LAMA VIỆT NAM (ĐT: 0283.7178.580).				
869	Ngói chính Nhóm 1 màu: L101; L102; L103; L104	Viên	TCVN 1453:1986	13.155	Cập nhật theo Thông báo giá LVN 20-003 ngày 27/7/2020. Giá bán tại các quận huyện nhưng không bao gồm phí dỡ hàng
870	Ngói chính Nhóm 2 màu: L201; L202; L203; L204 và nhóm màu đặc biệt L105; L226	Viên		13.455	
871	Ngói nóc	Viên	nt	25.000	
872	Ngói rìa	Viên	nt	25.000	
873	Ngói cuối rìa	Viên	nt	30.455	
874	Ngói ghép 2	Viên	nt	30.455	
875	Ngói cuối nóc	Viên	nt	32.273	
876	Ngói cuối mái	Viên	nt	32.273	
877	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên	nt	40.455	
878	Ngói chạc 4	Viên	nt	40.455	
11.4	Công ty CP Gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân (ĐC: Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Đt: 0254.3876770, Fax: 0245.3894168).				
	NGÓI MÀU				Cập nhật theo Công văn số 46/CV.GMX ngày 14/8/2020.
879	Ngói lợp 10 v/m ² (Sóng lớn, Sóng nhỏ, Vẩy cá)	Viên		14.455	
880	Ngói Nóc	Viên		24.327	
881	Ngói Rìa	Viên		24.327	
882	Ngói cuối rìa, Ngói ghép 2	Viên		34.036	
883	Ngói cuối nóc, Ngói cuối mái	Viên		41.018	
884	Ngói chạc 3, Ngói chạc 4	Viên		51.855	
885	Ngói gắn Antenna,Ngói thông hơi, Ngói lấy sáng	Viên		183.591	

886	Sơn	Kg	99.891
887	Vít	Cái	445
NGÓI VÀ SẢN PHẨM TRANG TRÍ ĐẤT XÉT NUNG			
888	Ngói lợp 22 viên /m ²	Viên	8.618
889	Ngói lợp 22 viên /m ² chống thấm	Viên	8.982
890	Ngói lợp 22 viên /m ² A2	Viên	8.045
891	Ngói Đmì	Viên	5.182
892	Ngói Đmì chống thấm	Viên	5.527
893	Ngói nóc lớn 3 viên/md	Viên	16.318
894	Ngói nóc lớn 3 viên/md chống thấm	Viên	17.136
895	Ngói Nóc Lớn Vuông chống Thấm	Viên	18.518
896	Ngói cuối nóc chống thấm	Viên	39.636
897	Ngói chạc 3 chống thấm	Viên	76.291
898	Ngói chạc 4 chống thấm	Viên	92.582
899	Ngói nóc tiểu 5v/md	Viên	5.482
900	Ngói nóc tiểu chống thấm	Viên	5.645
901	Ngói tiểu 7v/md	Viên	5.609
902	Ngói tiểu chống thấm	Viên	5.782
903	Ngói viên 5bộ/md	Bộ	46.773
904	Ngói viên chống thấm	Bộ	47.591
905	Ngói âm dương (45v/m ²)	Viên	6.245
906	Ngói âm dương chống thấm	Viên	6.564
907	Ngói con sò, Ngói chữ E, Ngói mũi tàu (60v/m ²)	Viên	6.745
908	Ngói con sò, Ngói chữ E, Ngói mũi tàu chống t	Viên	7.000
909	Ngói màn chữ Thọ	Viên	4.991
910	Ngói màn chữ Thọ chống thấm	Viên	5.255
911	Ngói cánh phượng (70v/m ²)	Viên	5.945
912	Ngói cánh phượng (70v/m ²) chống thấm	Viên	6.145
913	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông	Viên	5.591
914	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông chống thấm	Viên	5.827
915	Ngói mũi hài nhỏ, vẩy cá nhỏ (100v/m ²)	Viên	3.200
916	Ngói mũi hài nhỏ, vẩy cá nhỏ chống thấm	Viên	3.291
917	Ngói mũi hài lớn (50v/m ²)	Viên	8.609
918	Ngói mũi hài lớn chống thấm	Viên	8.909
919	Ngói mắt rồng (140v/m ²)	Viên	5.082
920	Ngói mắt rồng (140v/m ²) chống thấm	Viên	5.236
921	Ngói lợp 20v/m ²	Viên	11.418
922	Ngói lợp 20v/m ² chống thấm	Viên	11.918
923	Gạch HAUYDI (Bông Gió)	Viên	7.436
924	Gạch Bánh Ú	Viên	9.818
925	Gạch chữ U	Viên	7.118
NGÓI TRẮNG MEN			

926	Ngói mũi hài nhỏ, Ngói vảy cá nhỏ	Viên		8.609	
927	Ngói mắt rồng	Viên		10.018	
928	Ngói vảy cá lớn, ngói vảy cá vuông	Viên		15.273	
929	Ngói con sò, Ngói mũi tàu, Ngói chữ E	Viên		16.236	
930	Ngói mũi hài lớn	Viên		20.127	
931	Ngói âm dương	Viên		15.891	
932	Ngói viên	Bộ		72.500	
933	Ngói nóc tiểu	Viên		11.836	
934	Ngói tiểu	Viên		11.891	
935	Ngói cánh phượng	Viên		14.473	
936	Ngói lợp 22v/m ²	Viên		24.100	
937	Ngói nóc lớn 3v.md	Viên		39.009	
XII VẬT LIỆU KỸ THUẬT					
XIII VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC					
XIV KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON					
14.1	Công ty Cổ phần BestMix (Đc: Lô D1, Đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương; Dt: 02743.653990, Fax: 02743.653992).				
938	Super Super R7 - Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông, đông rắn nhanh (7 ngày)	lít	ASTM C494:2017	23.400	Cập nhật theo Công văn số BM020720/SXD ngày 28/7/2020
939	BestLatex R114 - Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (Gốc Co-polymer)	lít	BS EN 14891:2017	62.400	
940	BestLatex R126 - Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (Gốc Co-polymer)	lít	BS EN 14891:2017	80.400	
941	BestSeal B12 - Chống thấm trộn với xi măng, tạo màng chống thấm cơ giãn cao, (Gốc Co-polymer)	kg	BS EN 14891:2017	80.100	
942	BestSeal AC402 - Hợp chất chống thấm, trám bít, hai thành phần (Gốc polymer-silicate)	kg	BS EN 14891:2017	32.250	
943	BestSeal AC407 - Màng chống thấm đàn hồi, hai thành phần (Gốc xi măng-polymer)	kg	BS EN 14891:2017	34.772	
944	BestSeal AC400 - Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần (Gốc co-polymer biến tính)	kg	BS EN 14891:2017	60.000	
945	tính nano, một thành phần (Gốc Arylic co-polymer)	kg	BS EN 14891:2017	81.818	
946	BestSeal PU405 - Hợp chất chống thấm, nhựa polyurethane gốc nước với độ đàn hồi siêu cao, một thành phần	kg	BS EN 14891:2017	149.500	
947	BKN-90 V150 - Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	90.000	
948	BKN-90 V200 - Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt,	m	TCVN 9407:2014	108.000	

949	BestWaterbar SV150 - Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	108.000
950	BestWaterbar SV200 - Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt	m	TCVN 9407:2014	142.500
951	HardRock (xám) - Hardener dạng bột trộn sẵn, không kim loại, gốc vô cơ	kg		6.525
952	HardRock (xanh) - dạng bột trộn sẵn, không kim loại, gốc vô cơ	kg		14.475
953	BestSeal EP751 -Epoxy cấy bulong, sắt, thép, xử lý vết nứt, hai thành phần	kg	BS EN 1504-4:2005	165.000
954	BestGrout CE475- Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng	kg	ASTM C1107:2017	9.127
955	BestGrout CE675 - Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng	kg	ASTM C1107:2017	10.200
956	BestRepair CE400- Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	BS EN 1504-3:2006	34.619
957	BestTile CE075 - Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	TCVN 7899-1:2008	6.545
958	BestTile CE150 - Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	TCVN 7899-1:2008	10.364
959	BestTile CE150 - Keo chà joint, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	kg	TCVN 7899-1:2008	13.500

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngõ Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.camtho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGĐXD.

LẬP BẢNG CHUYÊN VIÊN



Trần Quang Trí

KIỂM TRA CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD



Trương Phúc Thọ

KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Chí Nhân